

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

AISC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 25 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9, ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Phục vụ dịch vụ đồ uống;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu giấy);

Nhập khẩu nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Nhập khẩu hóa chất phụ gia, thiết bị, bao bì phục vụ chế biến thủy sản xuất khẩu. Nhập khẩu thuốc thú y thủy sản. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản.

Mã chứng khoán niêm yết: ABT.

Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Long	Thành viên
Ông Lê Bá Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Dương Anh Việt	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Bích Liên	Thành viên
Bà Võ Thị Thùy Nga	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Kiệt Tường
Ông Nguyễn Văn Nhò
Ông Phan Hữu Tài
Ông Bùi Kim Hiếu

Tổng Giám Đốc, người đại diện pháp luật
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

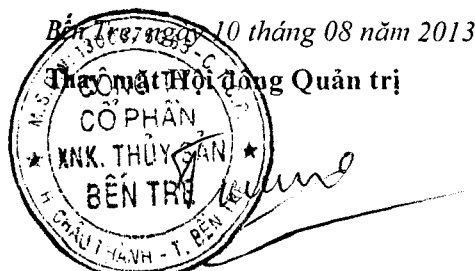
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

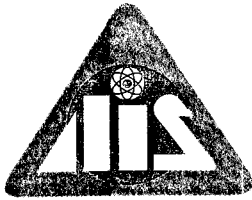
Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 0513220-6T /AISC-DN3

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE****Kính gửi:****Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.****Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, được lập ngày 24 tháng 07 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE từ trang 04 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2013**KIỂM TOÁN VIÊN****Lê Thanh Duy**

Số giấy CNDKHNKT: 1493-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT TỔNG GIÁM ĐỐC**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****Trương Diệu Thúy**

Số giấy CNDKHNKT: 0212-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5/Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 8 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscnt@dn.vnn.vn

Trang 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		493.672.375.371	432.408.076.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	91.253.530.241	111.664.792.159
1. Tiền	111		11.253.530.241	11.664.792.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	100.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	191.985.554.663	147.902.752.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		207.429.086.205	178.058.975.799
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(15.443.531.542)	(30.156.223.399)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.325.870.600	46.234.011.286
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	89.928.626.198	37.747.804.557
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	9.195.680.732	6.608.017.217
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	788.430.143	2.465.055.985
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(586.866.473)	(586.866.473)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	102.199.810.185	119.186.342.988
1. Hàng tồn kho	141		116.321.373.790	136.241.763.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.121.563.605)	(17.055.420.667)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.907.609.682	7.420.177.897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	499.834.076	999.668.150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.017.492.457	4.677.487.608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.09	-	1.408.077.505
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	390.283.149	334.944.634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		81.536.480.696	83.725.137.125
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.108.148.644	45.395.892.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	35.280.239.779	38.453.256.475
- Nguyên giá	222		84.764.994.690	86.109.251.765
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.484.754.911)	(47.655.995.290)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	6.827.908.865	6.942.635.765
- Nguyên giá	228		8.078.104.788	8.078.104.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.250.195.923)	(1.135.469.023)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.428.332.052	38.329.244.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	39.428.332.052	38.329.244.885
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		575.208.856.067	516.133.213.855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		147.213.501.860	131.628.775.859
I. Nợ ngắn hạn	310		147.213.501.860	131.628.775.859
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	98.149.339.175	94.893.600.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	16.255.144.002	13.491.560.389
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	1.198.014.361	268.796.610
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	2.696.801.100	653.233.083
5. Phải trả người lao động	315		18.132.959.349	20.613.447.089
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11.622.174.350	2.941.169.727
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(840.930.477)	(1.233.031.039)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		427.995.354.208	384.504.437.996
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	427.995.354.208	384.504.437.996
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.072.070.000	136.072.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		287.769.007.126	277.884.007.126
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(98.658.469.081)	(98.658.469.081)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.391.223.244	40.513.348.315
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.599.460.619	7.174.760.640
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.822.062.300	21.518.720.996
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		575.208.856.067	516.133.213.855

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		-	-
EUR		485.139,74	352.256,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		1.106,99	7.357,54
		-	-

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

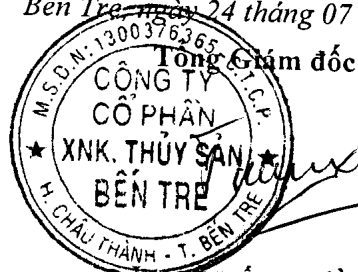
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Bến Tre, ngày 24 tháng 07 năm 2013



ĐẠI KIẾM TƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 20	283.384.092.191	357.487.252.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 21	-	790.187.095
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 22	283.384.092.191	356.697.065.647
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 23	232.761.545.606	292.354.207.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.622.546.585	64.342.857.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	5.693.840.206	19.084.628.691
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	916.431.939	673.156.820
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.758.951.474	2.035.319.443
8. Chi phí bán hàng	24	VI.26	16.137.200.587	17.370.155.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	5.084.725.428	5.376.040.333
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		34.178.028.837	60.008.134.284
11. Thu nhập khác	31	VI.28	1.621.000.625	1.820.844.506
12. Chi phí khác	32	VI.29	176.793.675	486.951.160
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.444.206.950	1.333.893.346
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.622.235.787	61.342.027.630
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.575.319.576	8.598.534.989
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32.046.916.212	52.743.492.641
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	2.890	4.784

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 24 tháng 07 năm 2013



Tổng Giám đốc

DẶNG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		237.095.512.855	358.109.511.364
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(208.427.589.427)	(303.941.692.828)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.303.313.675)	(41.166.696.690)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.758.951.474)	(1.684.974.601)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.613.237.188	36.033.814.700
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.254.888.876)	(49.613.643.827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.035.993.409)	(2.263.681.882)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.000.000.000)	(4.016.007.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	363.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68.683.000.000)	(51.471.808.016)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39.330.000.000	19.405.880.091
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	1.515.119.909
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2.345.232.800	5.707.022.072
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(28.007.767.200)	(28.496.156.780)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		14.885.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.821.087.540)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		178.655.640.093	121.661.888.732
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(175.946.154.478)	(72.197.049.974)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(33.531.043.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.594.485.615	14.112.708.218

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(20.449.274.994)	(16.647.130.444)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.664.792.159	106.046.557.537
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.013.076	323.719.474
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		<u>91.253.530.241</u>	<u>89.723.146.567</u>

Người lập biểu



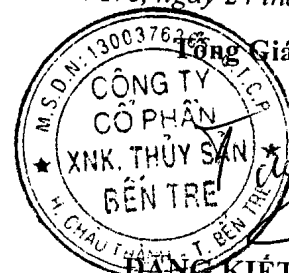
NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 24 tháng 07 năm 2013



Tổng Giám đốc

DẶNG KIẾT TƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 25 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9, ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Tên tiếng anh: BEN TRE AQUAPRODUCT IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;

Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Phục vụ dịch vụ đồ uống;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu giấy);

Nhập khẩu nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Nhập khẩu hóa chất phụ gia, thiết bị, bao bì phục vụ chế biến thủy sản xuất khẩu. Nhập khẩu thuốc thú y thủy sản. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Đội ngũ công nhân lành nghề có đủ năng lực chế biến các mặt hàng đa dạng với yêu cầu kỹ thuật cao, năng suất lao động tăng, góp phần đáng kể làm giảm giá thành sản phẩm.

- Đầu tư nhiều máy móc thiết bị hiện đại, khai thác và sử dụng có hiệu quả các lợi thế của Công ty về nguồn nhân lực, trang thiết bị, công nghệ, EU code, hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, BRC, GlobalGAP.

- Có khách hàng và thị phần ổn định tại các thị trường EU, Nhật, Mỹ và nhiều thị trường khác.

- Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất phụ thuộc nhiều vào thời vụ và không tránh khỏi sự cạnh tranh trong kinh doanh, cùng với sự tăng giá vật tư làm ảnh hưởng lớn đến đầu vào của sản phẩm.

- Đầu tư của sản phẩm: giá cả nhiều mặt hàng thủy sản liên tục giảm giá, yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm của người tiêu dùng ngày càng nghiêm ngặt.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2013: 964 người. (Tại ngày 31/12/2012: 1.004 người)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho kỳ kế toán hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	4 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	3 - 20 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	5 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí đào ao nuôi cá, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Thời hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, lãi bán hàng trả chậm, lãi tỷ giá hối đoái; ...).

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Hoạt động Thủy sản mức thuế suất 10%, hoạt động khác 25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá Ngân hàng HSBC công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2013: 21.130 VND/USD, 27.390 VND/EUR.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho thời kỳ kết thúc từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được trình bày ở phần thuyết minh số VII. 03.

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2013	01/01/2013
Tiền	11.253.530.241	11.664.792.159
Tiền mặt	160.738.955	527.697.000
Tiền gửi ngân hàng	11.092.791.286	11.137.095.159
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	<i>811.468.122</i>	<i>3.606.073.900</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>10.251.002.707</i>	<i>7.330.447.361</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>	<i>30.320.457</i>	<i>200.573.898</i>
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	80.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	91.253.530.241	111.664.792.159

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: xem trang số 31.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	26.878.395.231	10.128.539.485
+ Cty TNHH SX TM DV Trường Phát	4.673.442.479	4.094.254.002
+ Cty CP Đại Thiên Lộc	21.295.427.263	-
+ Cty CP Thủy Sản Mekong	-	5.767.192.620
+ Khách hàng trong nước khác	909.525.489	267.092.863
Khách hàng nước ngoài	63.050.230.967	27.619.265.072
Cộng	89.928.626.198	37.747.804.557
4. Trả trước cho người bán	30/06/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	9.195.680.732	6.608.017.217
Cộng	9.195.680.732	6.608.017.217
5. Các khoản phải thu khác	30/06/2013	01/01/2013
Cty CP CK Sài Gòn	-	1.681.166.220
Bảo hiểm xã hội CNV	220.954.862	217.521.518
Trạm Phú Hưng	511.777.603	511.777.603
Phải thu khác	55.697.678	54.590.644
Cộng	788.430.143	2.465.055.985
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Năm 2012
Số dư đầu năm	(586.866.473)	(546.866.473)
Số dự phòng trong năm	-	(40.000.000)
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	(586.866.473)	(586.866.473)
7. Hàng tồn kho	30/06/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	8.037.497.140	6.072.568.903
Chi phí SX, KD dở dang	57.146.598.515	63.430.790.744
Thành phẩm	51.137.278.135	64.922.665.415
Hàng gửi đi bán	-	1.815.738.593
Cộng giá gốc hàng tồn kho	116.321.373.790	136.241.763.655
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.121.563.605)	(17.055.420.667)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	102.199.810.185	119.186.342.988

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không phát sinh.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Mặt hàng cá tra Fillet là 2.933.857.062 đồng.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí đóng trần Phân xưởng đông lạnh (Phi Hải)	499.834.076	999.668.150
Cộng	499.834.076	999.668.150
9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
Thuế TNDN nộp thừa	-	1.408.077.505
Cộng	-	1.408.077.505
10. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
Tạm ứng	390.283.149	334.944.634
Cộng	390.283.149	334.944.634

11. Tài sản cố định hữu hình: xem trang số 32.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản trị kinh doanh	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	439.602.300	7.503.651.000	134.851.488	8.078.104.788
Số dư cuối kỳ	439.602.300	7.503.651.000	134.851.488	8.078.104.788
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	187.746.831	812.870.704	134.851.488	1.135.469.023
Khấu hao trong kỳ	27.475.146	87.251.754	-	114.726.900
Số dư cuối kỳ	215.221.977	900.122.458	134.851.488	1.250.195.923
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	251.855.469	6.690.780.296	-	6.942.635.765
Số dư cuối kỳ	224.380.323	6.603.528.542	-	6.827.908.865

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 134.851.488 đồng.

13. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	39.428.332.052	38.329.244.885
Chi phí đào ao, cống ao nuôi	1.454.060.846	1.628.704.885
Chi phí chuyển giao CN nuôi cá giống	4.836.000	4.240.000
Chi phí hợp tác với các ngư trường	37.696.300.000	36.696.300.000
Giá trị còn lại tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo thông tư 45	273.135.206	-
Cộng	39.428.332.052	38.329.244.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng HSBC	98.149.339.175	94.893.600.000
Cộng	98.149.339.175	94.893.600.000

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng HSBC gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ 005/2013	90 ngày	3,3%	2.113.000.000	Không
HĐ 006/2013	90 ngày	3,3%	1.479.100.000	Không
HĐ 007/2013	90 ngày	3,3%	8.874.600.000	Không
HĐ 008/2013	90 ngày	3,3%	5.282.500.000	Không
HĐ 009/2013	90 ngày	3,3%	5.459.939.175	Không
HĐ 010/2013	90 ngày	3,0%	5.282.500.000	Không
HĐ 011/2013	90 ngày	3,3%	6.761.600.000	Không
HĐ 012/2013	90 ngày	3,3%	7.395.500.000	Không
HĐ 013/2013	90 ngày	3,3%	35.498.400.000	Không
HĐ 014/2013	90 ngày	3,0%	20.002.200.000	Không

15. Phải trả người bán	30/06/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	16.255.144.002	13.491.560.389
+ Cty Cổ Phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	8.223.913.115	7.140.243.380
+ Nhà cung cấp khác	8.031.230.887	6.351.317.009
Cộng	16.255.144.002	13.491.560.389

16. Người mua trả tiền trước	30/06/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	100.000.000	114.157.500
Khách hàng nước ngoài	1.098.014.361	154.639.110
Cộng	1.198.014.361	268.796.610

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
Thuế xuất, nhập khẩu	25.745.490	25.745.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.167.242.071	-
Thuế tài nguyên	-	1.584.219
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	401.141.695	540.548.984
Các loại thuế khác	102.671.844	85.354.390
Cộng	2.696.801.100	653.233.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Cty CP CK Sài Gòn	9.353.979.312	-
Kinh phí công đoàn	538.400.360	754.346.581
Ôm đau, thai sản, dưỡng sức	77.772.261	135.805.611
Các khoản phải trả khác	1.652.022.417	2.051.017.535
Cộng	11.622.174.350	2.941.169.727

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 33.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2013	01/01/2013
Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI		-	21.992.400.000
Công ty Cổ Phần Xuyên Thái Bình (PAN)	45%	62.833.080.000	5.000.000.000
Hội đồng Quản Trị	6%	9.089.310.000	20.072.620.000
Các cổ đông khác	31%	43.149.680.000	63.007.050.000
Cổ phiếu quỹ	18%	26.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	100%	141.072.070.000	136.072.070.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		2.600.000	2.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.072.070.000	136.072.070.000
Vốn góp đầu năm	136.072.070.000	136.072.070.000
Vốn góp tăng trong năm	5.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141.072.070.000	136.072.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	33.098.271.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.107.207	13.607.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.107.207	13.607.207
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	13.607.207
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.600.000	2.600.000
Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.507.207	11.007.207
Cổ phiếu phổ thông	11.507.207	11.007.207
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	40.513.348.315
Quỹ dự phòng tài chính	8.599.460.619	7.174.760.640
Cộng	56.990.683.863	47.688.108.955

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	259.052.249.516	304.959.547.287
Doanh thu bán hàng hóa	24.218.272.675	52.115.655.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	113.570.000	412.050.000
Cộng	283.384.092.191	357.487.252.742
21. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	790.187.095
Cộng	-	790.187.095
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	259.052.249.516	304.169.360.192
Doanh thu thuần bán hàng hóa	24.218.272.675	52.115.655.455
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	113.570.000	412.050.000
Cộng	283.384.092.191	356.697.065.647
23. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	212.538.976.633	240.989.274.242
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.156.426.035	51.364.933.585
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.933.857.062)	-
Cộng	232.761.545.606	292.354.207.827
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.222.116.018	2.080
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	5.721.487.275
Cổ tức, lợi nhuận được chia	168.841.500	1.867.805.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.869.225.327	4.424.763.336
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.433.657.361	2.918.238.521
Lãi bán hàng trả chậm	-	4.152.331.879
Cộng	5.693.840.206	19.084.628.691
25. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lãi tiền vay	1.457.258.786	1.990.960.726
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	301.692.688	44.358.717
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	12.948.204.439	11.626.457.534
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	784.330.990	2.686.888.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.636.893	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	998.075.500
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(14.712.691.857)	(16.673.584.033)
Cộng	916.431.939	673.156.820
26. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Chi phí nhân viên	1.051.604.605	622.646.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.190.079.988	14.527.480.162
Chi phí bằng tiền khác	2.895.515.994	2.220.027.984
Cộng	16.137.200.587	17.370.155.074
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Chi phí nhân viên	2.384.896.165	3.044.802.237
Chi phí vật liệu, bao bì	187.132.924	151.263.777
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.857.272	60.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	324.850.002	343.522.456
Thuế, phí, lệ phí	16.676.160	103.650.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.007.520	306.799.157
Chi phí bằng tiền khác	1.952.305.385	1.425.942.089
Cộng	5.084.725.428	5.376.040.333
28. Thu nhập khác	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Thu thanh lý tài sản cố định	-	363.636.364
Thu bán phế liệu	860.298.925	442.635.422
Thu nhập cho thuê mặt bằng	760.000.000	700.000.000
Thu nhập khác	701.700	314.572.720
Cộng	1.621.000.625	1.820.844.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
29. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	7.202.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ cho thuê	142.296.060	144.696.060
Tiền thuê đất của nhà hàng thủy sản	-	310.833.000
Chi phí khác	27.295.615	31.422.100
Cộng	176.793.675	486.951.160
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
Hoạt động KD Thủy sản	35.622.235.787	61.342.027.630
Hoạt động KD khác	43.653.255.029	41.978.110.574
	(8.031.019.242)	19.363.917.056
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	130.959.968	(1.600.844.922)
Hoạt động KD Thủy sản	734.512.026	266.960.678
+ Lương HĐQT không tham gia điều hành	734.512.026	266.960.678
+ Tiền phạt	66.000.000	30.000.000
+ Chi phí không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ	-	233.870
- Các khoản điều chỉnh giảm	668.512.026	236.726.808
Hoạt động KD khác	(603.552.058)	(1.867.805.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(603.552.058)	(1.867.805.600)
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(168.841.500)	(1.867.805.600)
	(434.710.558)	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	35.753.195.755	59.741.182.708
Hoạt động KD Thủy sản	44.387.767.055	42.245.071.252
Hoạt động KD khác	(8.634.571.300)	17.496.111.456
4. Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động KD Thủy sản	10%	10%
Hoạt động KD khác	25%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Hoạt động KD Thủy sản	3.575.319.576	4.224.507.125
Hoạt động KD khác	-	4.374.027.864
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	3.575.319.576	8.598.534.989
31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.107.058.499	275.057.352.936
Chi phí nhân công	35.294.580.862	42.408.265.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.037.307.568	2.780.919.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.534.436.097	22.574.120.835
Chi phí khác bằng tiền	9.345.833.342	5.134.811.703
Cộng	316.319.216.368	347.955.470.876

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.046.916.212	52.743.492.641
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	32.046.916.212	52.743.492.641
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.090.540	11.024.632
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.890	4.784

33. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

33.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 30 tháng 06 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và tiền gửi) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013		
USD	50	(34.479.045)
	-50	34.479.045
Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012		
USD	50	66.450.282
	-50	(66.450.282)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động thấp hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	0,5%	2%	170.452.312
	-0,5%	-2%	(170.452.312)
Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	0,5%	5%	2.218.017.260
	-0,5%	-5%	(2.218.017.260)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 41.985.554.663 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 36.996.752.400 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 4.198.555.466 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 4.198.555.466 đồng Việt Nam.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

33.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 06 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	98.149.339.175	-	-	98.149.339.175
Phải trả người bán	16.255.144.002	-	-	16.255.144.002
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.644.768.417	-	-	1.644.768.417
	116.049.251.594	-	-	116.049.251.594
31 tháng 12 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	94.893.600.000	-	-	94.893.600.000
Phải trả người bán	13.491.560.389	-	-	13.491.560.389
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.043.763.535	-	-	2.043.763.535
	110.428.923.924	-	-	110.428.923.924

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang số 34.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc	Ông Nguyễn Thanh Nghĩa: - Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc. - Thành viên HĐQT của Công ty XNK Thủy Sản Bến Tre.	Doanh thu bán thép	23.155.442.390	
		Phải thu bán thép	25.470.986.629	21.295.427.263
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	96.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	659.594.710	-

3. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.14, trong thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(137.636.893)	(145.873.879)	8.236.986

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hiện hoạt động kinh doanh các sản phẩm trong lĩnh vực thủy sản, hàng hóa mua bán sắt thép, dịch vụ gia công thủy sản. Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả kinh doanh. Thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính, thu nhập khác và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Công ty không phân bổ cho bộ phận.

Do công ty chỉ tập trung hoạt động ở khu vực Bến Tre nên trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1 Báo cáo bộ phận chủ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thủy sản (*)	Kinh doanh sắt thép	Tổng cộng
Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013			
1. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	264.859.659.722	24.218.272.675	289.077.932.397
2. Các chi phí trực tiếp	228.706.169.957	23.156.426.035	251.862.595.992
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	3.037.307.568	-	3.037.307.568
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	33.116.182.197	1.061.846.640	34.178.028.837
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013			
1. Tài sản bộ phận	575.208.856.067	-	575.208.856.067
Tổng tài sản	575.208.856.067	-	575.208.856.067
1. Nợ phải trả	147.213.501.860	-	147.213.501.860
Tổng nợ phải trả	147.213.501.860	-	147.213.501.860
(*) Doanh thu xuất khẩu	237.020.718.347		
Doanh thu nội địa	27.838.941.375		

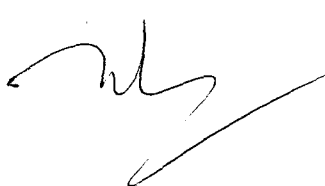
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Bến Tre, ngày 24 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán	3.832.488	57.429.086.205	5.888.467	59.694.269.917
+ Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre (DHC)	1.453.420	14.706.624.082	2.083.580	21.109.555.939
+ Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc (DTL)	955.290	16.900.431.973	995.080	18.174.359.735
+ Công ty cổ phần Chứng khoán Âu Việt (AVS)	-	-	2.286.200	9.959.677.052
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân tạo (ITA)	420.000	2.991.720.960	-	-
+ Công ty cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An (LAF)	6	60.000	-	-
+ Công ty cổ phần Thực phẩm Sao ta (FMC)	-	-	32.280	340.850.510
+ Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)	44.290	869.477.263	-	-
+ Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS)	90.000	1.517.272.500	-	-
+ Công ty cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	50.000	6.539.795.000	-	-
+ Công ty cổ phần Thủy Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (VSH)	100.000	1.322.353.892	-	-
+ Công ty cổ phần XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang (ACL)	371.730	5.285.970.674	156.100	2.832.032.582
+ Công ty cổ phần Thủy sản Cửu long (CLP)	326.047	7.078.329.861	335.227	7.277.794.099
+ Công ty cổ phần Kim Tự Tháp	2.823	28.230.000	-	-
+ Công ty cổ phần Phân lân Văn Điển	18.882	188.820.000	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	150.000.000.000	3.000.000	118.364.705.882
+ Quỹ tầm nhìn SSI	-	-	3.000.000	8.364.705.882
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bến Tre	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000
+ Ngân hàng Đông Á Bến Tre	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT Bến Tre	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Bến Tre	-	40.000.000.000	-	-
Tổng cộng	-	207.429.086.205	-	178.058.975.799
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(15.443.531.542)	-	(30.156.223.399)
Cộng	3.832.488	191.985.554.663	11.888.467	147.902.752.400

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2013	23.751.706.361	56.648.649.587	4.101.754.589	1.607.141.228	86.109.251.765
Mua trong kỳ	-	-	-	13.663.637	13.663.637
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm theo Thông tư 45	400.124.341	359.397.973	32.494.344	565.904.054	1.357.920.712
Số dư 30/06/2013	23.351.582.020	56.289.251.614	4.069.260.245	1.054.900.811	84.764.994.690
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2013	9.051.062.823	34.551.745.302	2.694.211.005	1.358.976.160	47.655.995.290
Khấu hao trong kỳ	571.714.704	1.831.339.815	431.062.032	79.428.576	2.913.545.127
Giảm theo Thông tư 45	305.899.193	250.972.606	32.494.344	495.419.363	1.084.785.506
Số dư 30/06/2013	9.316.878.334	36.132.112.511	3.092.778.693	942.985.373	49.484.754.911
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2013	14.700.643.538	22.096.904.285	1.407.543.584	248.165.068	38.453.256.475
Số dư 30/06/2013	14.034.703.686	20.157.139.103	976.481.552	111.915.438	35.280.239.779

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- + Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 21.817.007.829 VND.
 - + Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 21.817.007.829 VND.
 - * Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
 - + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 19.391.318.142 VND.
 - + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 18.582.535.802 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2012	136.072.070.000	277.884.007.126	(96.837.381.541)	(815.483.999)	40.513.348.315	7.174.760.640	28.317.449.606	392.308.770.147
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.821.087.540)	-	-	-	-	(1.821.087.540)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	52.743.492.641	52.743.492.641
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	815.483.999	-	-	-	815.483.999
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	(133.509.273)	-	-	-	(133.509.273)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(16.587.460.500)	(16.587.460.500)
Số dư 30/06/2012	136.072.070.000	277.884.007.126	(98.658.469.081)	(133.509.273)	40.513.348.315	7.174.760.640	(16.510.810.500)	(16.510.810.500)
Số dư 01/01/2013	136.072.070.000	277.884.007.126	(98.658.469.081)	-	40.513.348.315	7.174.760.640	47.962.671.247	410.814.878.974
Tăng vốn trong kỳ	5.000.000.000	9.885.000.000	-	-	-	-	21.518.720.996	384.504.437.996
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	14.885.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	-	-	32.046.916.212	32.046.916.212
Trích quỹ KT và PL	-	-	-	-	7.877.874.929	1.424.699.979	(9.302.574.908)	-
Số dư 30/06/2013	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.658.469.081)	-	48.391.223.244	8.599.460.619	40.822.062.300	427.995.354.208

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	150.000.000.000	-	110.000.000.000	-	110.000.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	57.429.086.205	(15.443.531.542)	68.058.975.799	(30.156.223.399)	37.902.752.400
- Phải thu khách hàng	89.928.626.198	(24.417.000)	37.747.804.557	(24.417.000)	37.723.387.557
- Tiền và các khoản tương đương tiền	91.253.530.241	-	111.664.792.159	-	111.664.792.159
TỔNG CỘNG	388.611.242.644	(15.467.948.542)	327.471.572.515	(30.180.640.399)	297.290.932.116
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	98.149.339.175	-	94.893.600.000	-	94.893.600.000
- Phải trả người bán	16.255.144.002	-	13.491.560.389	-	13.491.560.389
- Phải trả khác	1.644.768.417	-	2.043.763.535	-	2.043.763.535
TỔNG CỘNG	116.049.251.594	-	110.428.923.924	-	110.428.923.924

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

